

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Đã được kiểm toán)



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập Đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 42

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 01/08/2020)
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2020)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2020)
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên Ban Kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 250321.007/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 10.i của Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Đinh Quang Trung

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.966.082.670	189.200.641.600
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	34.393.617.583	26.029.633.252
111	1. Tiền		21.893.617.583	22.029.633.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.500.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.665.552.504	11.422.933.737
121	1. Chứng khoán kinh doanh		25.665.552.504	11.422.933.737
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.737.143.351	140.601.568.550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.637.555.106	46.110.394.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.270.885.921	2.420.877.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	90.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.828.702.324	2.070.296.100
140	IV. Hàng tồn kho		511.489.583	426.247.744
141	1. Hàng tồn kho		511.489.583	426.247.744
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.658.279.649	10.720.258.317
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.208.636.975	4.746.028.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.439.054.377	5.957.697.778
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	10.588.297	16.532.528
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.318.876.564.279	708.229.691.692
220	II. Tài sản cố định		106.163.677.375	152.910.731.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	106.163.677.375	152.910.731.835
222	- Nguyên giá		152.698.634.738	197.346.934.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.534.957.363)	(44.436.202.231)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		37.518.271.884	16.352.983.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	37.518.271.884	16.352.983.005
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	1.122.141.067.029	484.439.387.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.048.441.067.029	484.439.387.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.700.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		53.053.547.991	54.526.589.823
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	53.053.547.991	54.526.589.823
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.456.842.646.949	897.430.333.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		505.898.252.863	198.568.234.037
310	I. Nợ ngắn hạn		189.680.797.697	82.594.993.368
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	27.238.259.310	18.647.552.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.135.888	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.319.964.161	3.887.477.008
314	4. Phải trả người lao động		4.415.869.385	10.839.854.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.994.697.993	2.799.890.291
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.696.513.141	1.693.422.103
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	141.821.457.194	43.820.896.732
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.187.900.625	905.900.625
330	II. Nợ dài hạn		316.217.455.166	115.973.240.669
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	316.217.455.166	41.580.605.305
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	17	-	74.392.635.364
400	D. NGUỒN VỐN		950.944.394.086	698.862.099.255
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	950.944.394.086	698.862.099.255
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	482.999.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	482.999.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	3.571.428.571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	6.841.967.556
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		252.321.319.163	205.449.533.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.799.250.485	22.284.720.124
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		121.522.068.678	183.164.813.004
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.456.842.646.949	897.430.333.292

Lưu Việt Bắc
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	230.888.217.726	289.992.961.105
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.888.217.726	289.992.961.105
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	191.633.562.460	232.704.659.994
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.254.655.266	57.288.301.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	112.792.695.675	172.475.074.992
22	7. Chi phí tài chính	23	18.006.085.675	16.621.088.166
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.893.989.248	12.309.538.550
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	18.642.133.461	27.208.589.703
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.399.131.805	185.933.698.234
31	11. Thu nhập khác	25	8.588.650.211	67.921.280
32	12. Chi phí khác	26	134.923.644	36.893.770
40	13. Lợi nhuận khác		8.453.726.567	31.027.510
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.852.858.372	185.964.725.744
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.330.789.694	2.799.912.740
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>121.522.068.678</u>	<u>183.164.813.004</u>

sericam

vuoi



Lưu Việt Bắc
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		123.852.858.372	185.964.725.744
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		17.406.597.096	18.064.349.837
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(121.202.148.771)	(172.475.074.992)
06	Chi phí lãi vay		16.893.989.248	12.309.538.550
07	Các khoản điều chỉnh khác		765.649.032	4.133.209.961
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.716.944.977	47.996.749.100
09	Giảm các khoản phải thu		16.873.087.050	484.346.992
10	(Tăng) hàng tồn kho		(85.241.839)	(279.174.108)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		2.049.583.388	3.253.059.111
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.157.733.353	(2.161.584.128)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(14.242.618.767)	950.655.413
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.076.152.730)	(14.837.169.236)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.931.857.664)	(738.960.245)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.465.000.000)	(1.600.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.996.477.768	33.067.922.899
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.804.564.311)	(22.756.416.276)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		35.244.110.000	902.143.658
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.893.400.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		115.422.245.689	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(637.701.680.000)	(272.390.535.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	113.692.500.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.485.051.563	169.978.426.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(450.248.237.059)	(50.573.881.379)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		130.209.908.796	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		491.294.007.582	190.212.761.295
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(114.083.749.756)	(203.624.863.753)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.804.423.000)	(68.076.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		435.615.743.622	(81.488.202.458)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.363.984.331	(98.994.160.938)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	26.029.633.252	125.023.794.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	34.393.617.583	26.029.633.252

Việt Bắc

Việt Hùng



Lưu Việt Bắc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bãi, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 630.449.640.000 VND, tương đương 63.044.964 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 174 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 354 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, dịch Covid – 19 gây ảnh hưởng lớn tới toàn bộ nền kinh tế, trong đó, ngành hàng không và các dịch vụ có liên quan là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Do ảnh hưởng đã nêu, kết quả kinh doanh của Công ty và các công ty con giảm đáng kể. Đồng thời, cổ tức Công ty nhận được từ các công ty con cũng giảm mạnh so với năm trước dẫn đến lợi nhuận của Công ty sụt giảm.

Ngày 15/07/2020, Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên chuyển nhượng dự án “Dự án đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam” cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, toàn bộ tài sản cố định cũng như các quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của dự án được chuyển giao cho Công ty TNHH Vận tải ASG tiếp tục quản lý và hoạt động (Xem thêm tại thuyết minh số 09). Ngày 01/03/2021, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 09/2021/QĐ-HĐQT/ASG về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên (Xem thêm tại thuyết minh số 30).

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bãi, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 11 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết

hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2018 và năm 2019, dự án chưa phát sinh thu nhập chịu thuế, do vậy, Công ty bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế đối với các hoạt động phát sinh tại chi nhánh Bắc Ninh.
- Thuế suất 8,5% đối với các hoạt động vận tải có điếm đi, điếm đến tại Thái Nguyên phát sinh tại chi nhánh Thái Nguyên.
- Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Văn phòng Công ty, Chi nhánh Thái Nguyên và chi nhánh Bắc Ninh.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	477.166.116	202.071.571
Tiền gửi ngân hàng	21.416.451.467	21.827.561.681
Các khoản tương đương tiền (*)	12.500.000.000	4.000.000.000
	<u>34.393.617.583</u>	<u>26.029.633.252</u>

(*) Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất lần lượt là 3,5%/năm và 3,7%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) (i)	25.665.552.504	29.582.000.000	-	11.422.933.737
	25.665.552.504	29.582.000.000	-	11.422.933.737
				11.432.525.000

(i) Tại 31/12/2020, Công ty nắm giữ 422.600 cổ phiếu NCT với giá trị 25.665.552.504 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 157.690 cổ phiếu với giá trị 11.422.933.737 VND). Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019 trên sàn HOSE lần lượt là 70.000 VND / cổ phiếu và 72.500 VND / cổ phiếu. Trong đó, 363.600 cổ phiếu NCT đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 16)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.568.593.907	-	10.858.480.941	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.293.000.000	-	7.659.300.000	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	2.247.330.527	-	7.552.841.059	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5.849.240.885	-	4.660.774.425	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	800.936.990	-	6.305.197.925	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	10.581.670.000	-	-	-
Khách hàng khác	9.296.782.797	-	9.073.800.150	-
	38.637.555.106	-	46.110.394.500	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Lexim	-	2.216.400.000
Công ty Cổ phần Xây dựng VIETCONS	398.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ và Thương mại T&TA	704.400.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PCCC	3.061.285.796	-
Nhà cung cấp khác	107.200.125	204.477.950
	4.270.885.921	2.420.877.950

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	15.279.451	-	980.821.918	-
Phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Logistics ASG	25.982.668.000	-	-	-
Tạm ứng	156.915.200	-	186.401.310	-
Ký cược, ký quỹ	371.270.900	-	317.080.650	-
Phải thu khác	302.568.773	-	585.992.222	-
	26.828.702.324	-	2.070.296.100	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	653.986.777	2.827.782.154
Các khoản khác	1.554.650.198	1.918.245.857
	2.208.636.975	4.746.028.011
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.341.503.917	10.582.467.553
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	42.712.044.074	43.944.122.270
	53.053.547.991	54.526.589.823

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	73.379.971.446	20.407.854.933	98.972.870.440	4.284.469.693	301.767.554	197.346.934.066
Mua mới	-	177.490.025	710.000.000	-	-	887.490.025
Nhượng bán (*)	-	-	(45.535.789.353)	-	-	(45.535.789.353)
Tại ngày 31/12/2020	73.379.971.446	20.585.344.958	54.147.081.087	4.284.469.693	301.767.554	152.698.634.738
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	13.570.623.750	5.781.271.129	22.829.495.858	2.034.317.460	220.494.034	44.436.202.231
Khấu hao trong năm	4.146.421.710	1.698.225.722	9.305.528.277	729.239.910	54.139.645	15.933.555.264
Nhượng bán (*)	-	-	(13.834.800.132)	-	-	(13.834.800.132)
Tại ngày 31/12/2020	17.717.045.460	7.479.496.851	18.300.224.003	2.763.557.370	274.633.679	46.534.957.363
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	59.809.347.696	14.626.583.804	76.143.374.582	2.250.152.233	81.273.520	152.910.731.835
Tại ngày 31/12/2020	55.662.925.986	13.105.848.107	35.846.857.084	1.520.912.323	27.133.875	106.163.677.375

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 90.026.008.365 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 99.771.761.044 VND);

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.665.907.987 VND.

(*) Ngày 15/07/2020, Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên chuyển nhượng dự án “Dự án đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam” cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty) theo hợp đồng số 01/2020/HĐCN – ASG – ASGT ngày 01/06/2020. Theo đó, toàn bộ TSCĐ của chi nhánh Thái Nguyên được chuyển giao cho Công ty TNHH Vận Tải ASG quản lý và sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.352.983.005
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	20.618.696.022	-
	37.518.271.884	16.352.983.005

(i) Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

Giá trị tăng trong năm là chi phí lãi vay từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018 vốn hóa vào giá trị công trình theo Biên bản thanh tra thuế của cục thuế thành phố Hà Nội (Thuyết minh số 18a.IV).

(ii) Dự án được phê duyệt chủ trương theo quyết định số 12/2019/QĐ-HĐQT/ASG ngày 31/07/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty. Các thông tin chi tiết của dự án như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2;
- Địa điểm xây dựng: Khu đất dự trữ giai đoạn 2 tại Lô CN 1-2, Khu Công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Mục đích xây dựng: cung cấp các dịch vụ bao gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa, cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải, xe container cho khách hàng tại Khu công nghiệp và các khu vực lân cận; Dịch vụ bốc, xếp dỡ hàng hóa cho khách hàng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; Dịch vụ cho thuê xe ô tô.
- Tổng mức đầu tư: Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến 102.794.133.119 VND.
- Nguồn vốn đầu tư: Công ty dự kiến huy động từ các nguồn vốn sau: Vốn tin dụng: 70.048.486.747 VND; Vốn chủ sở hữu: 32.745.646.372 VND (Trong đó, vốn huy động từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 30.409.766.000 VND (Thuyết minh 18a); vốn đầu tư sẵn có: 2.335.880.372 VND).
- Quy mô dự án: Dự án dự kiến được đầu tư trên diện tích đất 12.748 m² được thiết kế gồm hai khối nhà. Trong đó:
 - + Nhà kho số 02: có diện tích xây dựng khoảng 5.740 m²
 - + Khu nhà phụ trợ: có diện tích xây dựng khoảng 260 m². Bao gồm: Nhà bảo vệ, khu hút thuốc, kho vật tư, nhà để xe, nhà sặc và nhà vệ sinh.
 - + Đường nội bộ và sân bãi khác: có diện tích xây dựng khoảng 6.748 m².
 - + Giải pháp thiết kế cấp điện, chiếu sáng, chống sét; cấp thoát nước; hệ thống camera giám sát; hệ thống điều hòa không khí và thông gió, hệ thống phòng cháy chữa cháy; đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.
 - + Hệ thống tường rào bảo vệ: gồm tường rào thép thoáng và tường rào xây gạch cao 3m sẵn có của giai đoạn 1.
- Dự án được bắt đầu triển khai từ quý 1 năm 2020 và dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động từ quý 3 năm 2020.
- Tại thời điểm 31/12/2020, do tình hình Covid, dự án chưa được thực hiện xong và giãn tiến độ sang quý 1 năm 2021. Các chi phí đã phát sinh bao gồm: Một phần chi phí xây dựng đã được nghiệm thu; Một phần chi phí tư vấn báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán công trình đã được nghiệm thu; chi phí khoan khảo sát địa chất công trình; Chi phí tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; chi phí quản lý dự án và các chi phí khảo sát, tư vấn, bảo hiểm khác.

Handwritten signature/initials

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG (i)	259.826.680.000	-	-	149.900.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (ii)	234.481.887.029	142.422.649.600	-	234.481.887.029
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	-	57.500.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (iii)	200.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (iv)	30.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (v)	324.075.000.000	-	-	-
	1.048.441.067.029			484.439.387.029

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (mã cổ phiếu CIA), giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán HNX tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 lần lượt là 144.347.280.000 VND và 142.422.649.600 VND. Tại 31/12/2020, toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh và Công ty Cổ phần Logistics ASG do Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 16.1) và dài hạn (Thuyết minh 16.3).

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- (i) Theo Quyết định số 10/2020/QĐ – HĐQT/ASG ngày 22/04/2020 của Hội đồng Quản trị, trong năm, Công ty thực hiện góp thêm 109.926.680.000 VND vào Công ty Cổ phần Logistics ASG. Tỷ lệ sở hữu sau góp bổ sung vẫn là 99,93%.
- (ii) Theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐQT/CIAS ngày 5/11/2020, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) đăng ký mua lại 1.970.990 cổ phiếu quỹ. Tính đến hết ngày 31/12/2020, CIAS đã mua 530.900 cổ phiếu quỹ. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh thay đổi lần lượt từ 51,64% lên 53,07% và từ 51,70% lên 53,13%.
- (iii) Theo Nghị quyết số 15/2020/NQ – HĐQT/ASG ngày 27/05/2020 của Hội đồng Quản trị, trong năm Công ty đã góp thêm 100.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG. Tỷ lệ sở hữu sau góp bổ sung vẫn là 100%.
- (iv) Theo Quyết định số 16/2020/QĐ – HĐQT/ASG ngày 19/06/2020 của Hội đồng Quản trị, trong năm Công ty đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG với tỷ lệ sở hữu 100%.
- (v) Theo Quyết định số 31/2020/QĐ – HĐQT/ASG ngày 21/10/2020 của Hội đồng Quản trị, trong năm Công ty đã hoàn tất nhận chuyển nhượng phần vốn góp của 02 cá nhân tại Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (ASL), giá trị chuyển nhượng bằng giá trị khoản vốn góp tại ASL là 324.075.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu là 74,5%.

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				lợi ích	trực tiếp	biểu quyết	trực tiếp	lợi ích	gián tiếp	biểu quyết	gián tiếp	
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phả Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phả Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không;	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	50,18%	50,18%	2,89%	2,95%	53,07%	53,13%	53,07%	53,13%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

1005/2020

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động kinh doanh chính Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	39,80%	75,00%	39,80%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	53,07%	100,00%	53,07%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	53,07%	100,00%	53,07%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	34,50%	65,00%	34,50%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	73.700.000.000	-	-	-
	73.700.000.000	-	-	-

Căn cứ Quyết định số 06/2020/QĐ-HĐQT/ASG ngày 24/03/2020 của Hội đồng Quản trị, trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không từ các nhà đầu tư khác. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Tại 31/12/2020, toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 16.1) và dài hạn (Thuyết minh 16.3).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	7.748.044.391	7.748.044.391	2.913.475.457	2.913.475.457
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.017.738.091	5.017.738.091	1.541.531.176	1.541.531.176
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.165.347.223	3.165.347.223	1.516.290.377	1.516.290.377
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	978.335.673	978.335.673	2.515.903.984	2.515.903.984
Phải trả các đối tượng khác	10.328.793.932	10.328.793.932	10.160.351.568	10.160.351.568
	27.238.259.310	27.238.259.310	18.647.552.562	18.647.552.562

Handwritten signature

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	754.299.661	9.693.262.912	9.711.632.055	-	735.930.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.799.912.740	2.330.789.694	2.931.857.664	-	2.198.844.770
Thuế thu nhập cá nhân	15.802.207	331.014.607	3.630.187.755	3.573.049.579	10.588.297	382.938.873
Các loại thuế khác	730.321	2.250.000	90.571.724	89.841.403	-	2.250.000
	16.532.528	3.887.477.008	15.744.812.085	16.306.380.701	10.588.297	3.319.964.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	2.498.650.126
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	-
Chi phí lãi vay trích trước	277.604.066	144.191.340
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	3.600.000.000	-
Chi phí phải trả khác	936.272.009	157.048.825
	<u>7.994.697.993</u>	<u>2.799.890.291</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	158.904.454	179.971.539
Bảo hiểm xã hội	4.579.425	2.460.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.000.000	215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.569.352.500	923.900.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	2.252.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	446.424.762	372.090.564
	<u>2.696.513.141</u>	<u>1.693.422.103</u>

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	17.809.268.922	17.809.268.922	191.294.007.582	88.076.104.263	121.027.172.241	121.027.172.241
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	17.809.268.922	17.809.268.922	171.294.007.582	68.076.104.263	121.027.172.241	121.027.172.241
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	26.011.627.810	26.011.627.810	20.790.302.636	26.007.645.493	20.794.284.953	20.794.284.953
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	26.011.627.810	26.011.627.810	20.790.302.636	26.007.645.493	20.794.284.953	20.794.284.953
	43.820.896.732	43.820.896.732	212.084.310.218	114.083.749.756	141.821.457.194	141.821.457.194
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	67.592.233.115	67.592.233.115	-	26.007.645.493	41.584.587.622	41.584.587.622
Trái phiếu thường (3)	-	-	295.269.468.101	(157.684.396)	295.427.152.497	295.427.152.497
+ Mệnh giá trái phiếu	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành	-	-	(4.730.531.899)	(157.684.396)	(4.572.847.503)	(4.572.847.503)
	67.592.233.115	67.592.233.115	295.269.468.101	25.849.961.097	337.011.740.119	337.011.740.119
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(26.011.627.810)	(26.011.627.810)	(20.790.302.636)	(26.007.645.493)	(20.794.284.953)	(20.794.284.953)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	41.580.605.305	41.580.605.305			316.217.455.166	316.217.455.166

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2020	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	22.605.102.241 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	4 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản có định
(2)	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	10565.20.0 02.1517387 .TD ngày 25/03/2020	98.422.070.000	Bổ sung vốn cho Dự án Đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành Hàng không	12 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản bảo đảm hình thành từ dự án "Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh"; 9.623.152 cổ phiếu niêm yết mã CIA; Tài sản hình thành từ vốn vay.
(3)	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	2850.17.00 2.1517387. TD ngày 10/02/2017	41.584.587.622	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh	Tối đa 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn gốc tối đa 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Năm đầu 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm.	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên Khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(3) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội
Bãi, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu CIA, NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

17. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 03/03/2018, Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG).
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Tại ngày 03/03/2019, 50% số lượng trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu. Tại ngày 03/03/2020, Công ty đã hoàn tất chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐQT/ASG ngày 17/02/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Theo đó:

	Ghi nhận ban đầu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139.516.603.872	-	74.392.635.364
Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu	70.000.000	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	70.000.000	67.031.464
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	-	-	2.968.536
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.127	-	6.841.967.556

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	345.000.000.000	-	10.413.396.127	156.381.239.212	511.794.635.339
Tăng vốn trong năm trước	62.999.770.000	-	-	(62.999.770.000)	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	183.164.813.004	183.164.813.004
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(71.050.000.000)	(71.050.000.000)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	74.999.400.000	3.571.428.571	(3.571.428.571)	-	74.999.400.000
Giảm khác	-	-	-	(46.749.088)	(46.749.088)
Tại ngày 31/12/2019	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	205.449.533.128	698.862.099.255
Phát hành cổ phiếu ra công chúng (i)	72.449.870.000	57.760.038.796	-	-	130.209.908.796
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	121.522.068.678	121.522.068.678
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(75.196.875.500)	(75.196.875.500)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu (iii)	75.000.600.000	6.841.967.556	(6.841.967.556)	-	75.000.600.000
Tăng khác (iv)	-	-	-	546.592.857	546.592.857
Tại ngày 31/12/2020	630.449.640.000	68.173.434.923	-	252.321.319.163	950.944.394.086

(i) Ngày 06/04/2020, Công ty hoàn thành thủ tục chào bán 7.244.987 cổ phiếu ra công chúng (mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu) với số vốn điều lệ tăng 72.449.870.000 VND. Tổng số vốn thu về là 130.409.766.000 VND (trong đó chi phí phát hành với số tiền 199.857.204 VND đã được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần) được sử dụng như sau:

- Số tiền 100.000.000.000 VND dùng để tăng vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Logistics ASG (Thuyết minh 11);
- Số tiền 30.409.766.000 VND dùng để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2. Trong đó, số tiền đã chi cho dự án là 26.068.433.914 VND bao gồm:
 - + Số tiền đã trả cho các nhà thầu của dự án: 22.609.148.118 VND. Trong đó, giá trị dự án đã ghi nhận: 20.618.696.022 VND (Xem chi tiết tại thuyết minh 10); Thuế GTGT đầu vào của dự án đã ghi nhận: 2.055.869.603 VND; Số tiền chưa trả các nhà thầu của dự án: 65.417.507 VND.
 - + Số tiền đã ứng trước cho các nhà thầu của dự án: 3.459.285.796 VND. (Công ty Cổ phần Xây dựng VIETCONS và Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PCCC – Xem chi tiết tại thuyết minh số 06)

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội
Bà, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- Phần vốn chưa sử dụng hết được điều chỉnh mục đích sử dụng sang tạm thời gửi tiết kiệm và bổ sung vốn lưu động theo quyết định số 07/2020/QĐ-HĐQT/ASG ngày 22/04/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 23/04/2019.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 24/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế trước năm 2019 còn lại chưa phân phối	22.284.720.124
Lợi nhuận sau thuế năm 2019 chưa phân phối	183.164.813.004
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.282.000.000
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý	1.465.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	72.449.875.500
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	

(iii) Xem tại Thuyết minh 17.

(iv) Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế ngày 07/08/2020 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội về vấn đề vốn hóa chi phí lãi vay vào dự án Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (Thuyết minh số 10.i.).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89	56.051.000.000	11,60
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48	36.844.500.000	7,63
Các cổ đông khác	533.538.570.000	84,63	390.103.670.000	80,77
	630.449.640.000	100,00	482.999.170.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	147.450.470.000	137.999.170.000
- Vốn góp cuối năm	630.449.640.000	482.999.170.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	72.449.875.500	131.999.770.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72.449.875.500	131.999.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	71.804.423.000	131.075.870.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	71.804.423.000	68.076.100.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	62.999.770.000
Số dư cuối năm	1.569.352.500	923.900.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.044.964	48.299.917
- Cổ phiếu phổ thông	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	48.299.917
- Cổ phiếu phổ thông	63.044.964	48.299.917
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	111.932.528.669	117.404.985.036
Dịch vụ vận tải	88.614.797.276	149.954.754.482
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	27.652.806.555	19.358.515.137
Dịch vụ khác	2.688.085.226	3.274.706.450
	230.888.217.726	289.992.961.105

21. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	105.373.236.677	104.416.372.597
Dịch vụ vận tải	66.436.106.720	111.279.520.624
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	17.568.102.889	14.232.213.256
Dịch vụ khác	2.256.116.174	2.776.553.517
	191.633.562.460	232.704.659.994

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội
Bãi, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.240.636.071	8.661.916.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	109.498.636.975	161.078.054.821
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	108.427.670.308	145.840.742.821
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	10.799.422.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	4.398.300.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	1.070.966.667	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	39.590.000
Lãi trái phiếu	67.068.493	106.970.346
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	986.354.136	2.628.133.684
	112.792.695.675	172.475.074.992

23. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	13.211.793.456	8.808.148.698
Lãi trái phiếu chuyển đổi	501.373.874	3.501.389.852
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	-
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	4.109.884.586
Chi phí phát hành trái phiếu	157.684.396	-
Chi phí thẩm định giá cổ phần	272.727.273	120.000.000
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	2.968.536	23.325.375
Khác	73.720.122	58.339.655
	18.006.085.675	16.621.088.166

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	10.654.060.496	16.830.274.739
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	273.236.432	535.302.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.063.506	1.494.125.318
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	(3.454.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.063.517.498	4.814.657.698
Chi phí khác bằng tiền	4.635.255.529	3.529.229.410
	18.642.133.461	27.208.589.703

25. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi chuyển nhượng dự án (*)	8.409.453.096	-
Thanh lý nhượng bán tài sản khác	176.063.636	-
Thu phạt hợp đồng	2.500.000	-
Thu nhập khác	633.479	67.921.280
	8.588.650.211	67.921.280

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội
Bãi, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(*) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án “Dự án đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam” của Chi nhánh Thái Nguyên cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty) theo hợp đồng số 01/2020/HĐCN – ASG – ASGT ngày 01/06/2020 (Xem thêm tại thuyết minh 09).

26. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản khác	24.189.817	-
Các khoản truy thu, phạt chậm nộp thuế và phạt vi phạm hành chính	93.768.818	36.893.770
Chi phí khác	16.965.009	-
	134.923.644	36.893.770

27. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	123.852.858.372	185.964.725.744
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế	821.901.688	(2.781.128.340)
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 8,5%	9.515.868.963	23.164.363.743
- Hoạt động không ưu đãi	113.515.087.721	165.581.490.341
<i>Trong đó, thu nhập từ chuyển nhượng dự án</i>	<i>8.409.453.096</i>	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>990.746.932</i>	<i>850.192.250</i>
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>109.498.636.975</i>	<i>161.078.054.821</i>
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi miễn thuế	853.701.688	-
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi giảm thuế	9.515.868.963	20.412.694.732
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	(3.434.055.418)	5.324.168.441
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	8.409.453.096	-
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	516.954.151	1.735.079.052
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	1.681.890.619	1.064.833.688
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN bổ sung theo quyết định thanh tra thuế	131.944.924	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.330.789.694	2.799.912.740
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	46.749.088
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.799.912.740	692.211.157
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.931.857.664)	(738.960.245)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.198.844.770	2.799.912.740

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội
Bai, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.464.874.673	17.596.596.511
Chi phí nhân công	36.539.411.949	60.520.007.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.406.597.096	18.064.349.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.466.083.640	155.967.411.063
Chi phí khác bằng tiền	6.398.728.563	7.764.885.249
	210.275.695.921	259.913.249.697

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền tương đương tiền	34.393.617.583	-	26.029.633.252	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.466.257.430	-	48.180.690.600	-
Các khoản cho vay	-	-	90.000.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	25.665.552.504	-	11.422.933.737	-
	125.525.427.517	-	175.633.257.589	-

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	458.038.912.360	85.401.502.037
Phải trả người bán, phải trả khác	29.934.772.451	20.340.974.665
Chi phí phải trả	7.994.697.993	2.799.890.291
	495.968.382.804	108.542.366.993

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội
Bà, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Chứng khoán kinh doanh	25.665.552.504	-	25.665.552.504
	25.665.552.504	-	25.665.552.504
Tại ngày 01/01/2020			
Chứng khoán kinh doanh	11.422.933.737	-	11.422.933.737
	11.422.933.737	-	11.422.933.737

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và tương đương tiền	34.393.617.583	-	34.393.617.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.466.257.430	-	65.466.257.430
	99.859.875.013	-	99.859.875.013
01/01/2020			
Tiền và tương đương tiền	26.029.633.252	-	26.029.633.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.180.690.600	-	48.180.690.600
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	90.000.000.000
	164.210.323.852	-	164.210.323.852

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Vay và nợ	141.821.457.194	316.217.455.166	458.038.912.360
Phải trả người bán, phải trả khác	29.934.772.451	-	29.934.772.451
Chi phí phải trả	7.994.697.993	-	7.994.697.993
	179.750.927.638	316.217.455.166	495.968.382.804
01/01/2020			
Vay và nợ	43.820.896.732	41.580.605.305	85.401.502.037
Phải trả người bán, phải trả khác	20.340.974.665	-	20.340.974.665
Chi phí phải trả	2.799.890.291	-	2.799.890.291
	66.961.761.688	41.580.605.305	108.542.366.993

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 01/03/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 09/2021/QĐ-HĐQT/ASG về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên.

Ngoài sự kiện đã nêu ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	111.932.528.669	88.614.797.276	27.652.806.555	2.688.085.226	230.888.217.726
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	6.559.291.992	22.178.690.556	10.084.703.666	431.969.052	39.254.655.266
Tổng chi phí mua tài sản cố định					22.052.778.904
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.456.842.646.949
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.456.842.646.949
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	505.898.252.863
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	505.898.252.863

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Đa phần doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

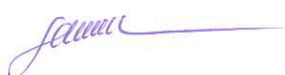
Handwritten signature and stamp in the top right corner.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2021.



Lưu Việt Bắc
Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

